

TẬP THỂ GIÁO VIÊN 123VIETNAMESE

Tiếng Việt 123

Tiếng Việt dành cho người Nhật

日本人向けベトナム語

こんにちは

Xin chào



123VIETNAMESE
Vietnamese language center



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



Bản quyền Tác giả - Chủ sở hữu thuộc về Công ty Cổ phần Nagai

Mọi sự sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phương tiện nào của xuất bản phẩm này đều phải được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNAMESE (Công ty Cổ phần Nagai).

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

123VIETNAMESE



NV1-7, No 173 Xuan Thuy Str, Cau Giay Dist, Hanoi, Vietnam



91 Nguyen Chi Thanh, Ward 9, Dist 5, HCMC, Vietnam



19/333 Van Cao Str, Hai An Dist, Hai Phong, Vietnam



No 405 Thanh Nien Str, Hai Tan Ward, Hai Duong, Vietnam



(+84) 963229475



info@123vietnamese.com



www.123vietnamese.com



Vui lòng download tệp âm thanh tại:

ここでオーディオをダウンロードして下さい :



MP3

<http://www.123Vietnamese.com/audio>

123VIETNAMESE

123ベトナム語

Tiếng Việt dành cho người Nhật

日本人向けベトナム語



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

01

TÊN TÔI
LÀ PETER

Cách chào hỏi
Đại từ nhân xưng cơ bản (số ít)
Cách hỏi tên
Cách hỏi quốc tịch

18

02

TÔI LÀ
GIÁO VIÊN

Cách hỏi nghề nghiệp
Động từ: là
Cấu trúc:phải không?
Đại từ nhân xưng (số nhiều)

25

03

ANH BAO NHIÊU
TUỔI?

Cách hỏi tuổi
Cấu trúc: có....không?
Các từ chỉ thời
Phân biệt: còn/ và

37

04

NHÀ CỦA ANH
RẤT ĐẸP!

Đại từ chỉ định
Tính từ chỉ định
Loại từ
Tính từ sở hữu: của
Trật tự tính từ trong tiếng Việt

43

05

CÁI NÀY BAO
NHIÊU TIỀN?

Cách hỏi mua bán:...bao nhiêu tiền?
Cấu trúc: Cho tôi + động từ
Cấu trúc: Động từ + thử/ Thử + động từ
Câu hỏi về màu sắc

52

BÀI ÔN TẬP 1

MỤC LỤC

06	BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?	- Cách hỏi và nói thời gian - Cách hỏi thời gian xảy ra của hành động - Trợ từ biểu thị tần suất - Phân biệt : hay/ hoặc	71
07	HÔM NAY LÀ NGÀY BAO NHIÊU?	- Cách nói ngày, tháng, năm - Phân biệt: sắp/ sẽ - Bao giờ/ khi nào/ lúc nào?	79
08	ANH ĐÃ CÓ NHÀ RIÊNG CHƯA?	- Cấu trúc: đã...chưa? - Vẫn/ cũng/ đều - Phân biệt: đâu/ ở đâu?	87
09	KHI RỒI CHỊ THƯỜNG LÀM GÌ?	- Từ nối: nhưng/ nên/ cho nên - Cấu trúc: đã...bao giờ chưa? - Bao lâu/ bao lâu rồi/ bao lâu nữa...? - Các phó từ: rất/ quá/ lắm - Cấu trúc: chỉ/ thôi/ chỉ....thôi	94
10	ANH ĐI THẲNG ĐƯỜNG NÀY	- Cấu trúc: từ... đến - Cấu trúc: A cách B bao xa? - Cấu trúc:bằng gì? - Cấu trúc:mất bao lâu?	103

BÀI ÔN TẬP 2

MỤC LỤC

11	ANH CÓ THỂ NÓI TIẾNG VIỆT ĐƯỢC KHÔNG?	- Từ chỉ khả năng: có thể/ được - Cấu trúc: Tự + động từ - Câu hỏi mục đích:để làm gì? - Cấu trúc: vừa A vừa B	119
12	QUYỂN SÁCH Ở TRÊN BÀN	- Giới từ chỉ vị trí - Cấu trúc: có... nào không? - Nhóm từ: không được/ đừng/ cấm	126
13	CHO CHÚNG TÔI XEM THỰC ĐƠN	- Cách gọi món ở nhà hàng, khách sạn - Cấu trúc: ...thêm/ ...nữa/ thêm...nữa - Gì cũng/ ai cũng/ nào cũng/ đâu cũng/ nơi nào cũng	134
14	HÔM NAY TRỜI NẮNG VÀ NÓNG	- Cách hỏi về thời tiết - Cấu trúc: Cả A lẫn/ và B - Các cấp độ so sánh	143
15	CHO TÔI MỘT PHÒNG ĐƠN	- Cấu trúc: thế nào...cũng/ thế nào cũng - Cấu trúc: Dù/ tuy/ mặc dù nhưng - Cấu trúc: ngày càng/ càng ngày càng	154
16	HÔM NAY TRÔNG ANH CÓ VẺ MỆT	- Cấu trúc: bị/ được - Cách hỏi bệnh tật - Hình như/ có lẽ - Sau/ sau khi/ sau đó/ trước/ trước khi...	159

BÀI ÔN TẬP 3

Những năm gần đây, số lượng người nước ngoài đến sinh sống và làm việc ở Việt Nam ngày càng nhiều. Theo đó, nhu cầu học tiếng Việt để giao tiếp, hòa nhập với cuộc sống ở Việt Nam của họ ngày càng cao. Hiện nay trên thị trường có nhiều sách, giáo trình phục vụ việc dạy - học tiếng Việt cho người nước ngoài. Nhìn chung, các tài liệu này đều đáp ứng được mong muốn của người nước ngoài ở các trình độ khác nhau. Tuy nhiên, với mục đích làm cho tiếng Việt trở nên gần gũi, thực tế hơn, trung tâm **123VIETNAMESE** đã xây dựng riêng giáo trình **Tiếng Việt 123** cho trình độ mới bắt đầu.

Ngoài các phần giới thiệu hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu tiếng Việt, 3 bài ôn tập, 5 bài văn hóa, sách gồm 16 bài học với các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: làm quen, mua sắm, thời tiết, chỉ đường...

Cấu trúc một bài học bao gồm hội thoại – từ vựng – ngữ pháp và ngữ âm. Đây là những nội dung quan trọng giúp người học tiếp cận và làm quen những vấn đề cơ bản của một ngôn ngữ mới. Từ cấu trúc bài học, giáo viên sẽ có những xử lý linh hoạt với từng đối tượng học để vừa đảm bảo kiến thức chuẩn vừa phát huy khả năng sử dụng ngôn ngữ của học viên.

Hệ thống các bài ôn tập (sau mỗi 5 bài học) nhằm giúp người học củng cố lại kiến thức. Từ đó giáo viên có thể mở rộng thêm các ngữ cảnh mới để học viên sử dụng nhuần nhuyễn nội dung đã học.

Các bài giới thiệu văn hóa mang đến cho người nước ngoài những trải nghiệm đầu tiên về đất nước Việt Nam khi học tiếng Việt. Các bài viết đều ngắn gọn, ngôn từ được sử dụng đơn giản có kèm hình ảnh nên dễ hiểu, sinh động.

Trung tâm **123VIETNAMESE** hy vọng quyển sách sẽ giúp người nước ngoài học tiếng Việt dễ dàng, thuận lợi hơn. Tuy nhiên trong quá trình xây dựng cuốn **Tiếng Việt 123** chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, rất mong sự đóng góp của bạn đọc để lần tái bản tới được tốt hơn.



最近、ベトナムに駐在・勤務する外国人が増えています。それによって、ベトナムでのコミュニケーション及び生活を潤滑に出来るニーズが高まっています。現在、外国人のためのベトナム語教育及び学習の教材が多く出回っています。概して、これらの教材はそれぞれのレベルに対する外国人の要望に沿っています。しかし、ベトナム語をより身近に、実践的に活用する目的として、

123VIETNAMESEセンターは初級者レベル向けに独自開発した教材、123ベトナム語の教科書を作成しました。

ベトナム語の母音・子音及び声調を紹介する内容以外に、本書には3課のレビューや5課の文化紹介・友達作り・ショッピング・天気・道案内などの実践的なテーマが記載されています。

それぞれのレッスンは、会話・語彙・文法・声調の4つのパートで構成されています。これらは、学習者が新しい言語に慣れるために重要な内容です。レッスンにより、教員は学習者が基礎を身に付けより能力を発揮できるように、それぞれの学習者に適した教育方法を見出すことに努めています。

レビューシステム(5課レッスン毎)は学習者が復習や弱点分析などができ、より効率的に学習することを目的としています。教員は、学習者が勉強した内容をうまく活用できるように幅広い文例で教育します。

文化紹介レッスンは、外国人に対してベトナム語を勉強する取っ掛けかりとして、ベトナムに関心を持ってもらうことを目的としています。すべての文章が簡潔であり、シンプルな言葉と写真があるので分かりやすく、合理的です。

123VIETNAMESEセンターは本書で外国人がベトナム語を円滑に勉強できる事をモットーとしています。本書のさらなる改善の為、貴重なご意見・ご指摘をお願い申し上げます。再版時の改善に反映させて頂ければ幸いです。



BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt có 29 chữ cái như sau:

ベトナム語には下記の通り29個の文字があります。

A	a	
	áo	
Ă	ă	
	cặp	
Â	â	
	cây	
B	b	
	bò	
C	c	
	cá	
D	d	
	đê	
Đ	đ	
	đu đủ	

E	e	
	kem	
Ê	ê	
	ếch	
G	g	
	gà	
H	h	
	hoa	
I	i	
	in	
K	k	
	kéo	
L	l	
	lá	

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

M	m	
	mèo	
N	n	
	nem	
O	o	
	ong	
Ô	ô	
	ô tô	
Ơ	ơ	
	bơ	
P	p	
	phở	
Q	q	
	quần	

R	r	
	rắn	
S	s	
	sóc	
T	t	
	tàu	
U	u	
	ngủ	
Ư	ư	
	dưa	
V	v	
	vở	
X	x	
	xôi	
Y	y	
	y tá	

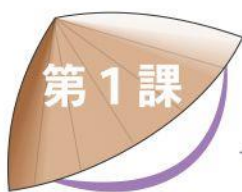
THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

ベトナム語の声調

Thanh điệu 声調	Ký hiệu 記号	Mô tả 備考		Ví dụ 例
Thanh ngang Không dấu		Bằng cao 平らに	┐	ta
Thanh huyền Dấu huyền	ˉ	Bằng thấp 残念そうに、低く下がる	┘	tà
Thanh ngã Dấu ngã	ˊ	Cao gấp 激しく急上昇する	┌	tã
Thanh hỏi Dấu hỏi	ˋ	Thấp gấp 低く下がって上がる	└	tả
Thanh sắc Dấu sắc	ˆ	Cao lên 急激に上がって声門を閉じ、上がる	┑	tá
Thanh nặng Dấu nặng	˙	Thấp xuống はじめから緊張を伴い、下がって声門を閉じる	┓	tạ

Ví dụ:

la	là	lã	lả	lá	lạ
bô	bò	bỗ	bở	bố	bộ
me	mè	mẽ	mẻ	mé	mẹ
thu	thù	thũ	thủ	thú	thụ
ga	gà	gã	gả	gá	gạ



Tên tôi là Peter

Hội thoại



Chào chị.



Chào anh. Xin lỗi, anh tên là gì?



Tên tôi là Peter. Chị tên là gì?



Tên tôi là Yumi.



Chị là người nước nào?



Tôi là người Nhật Bản. Anh là người nước nào?



Tôi là người Anh. Rất vui được gặp chị.



Rất vui được gặp anh.



第 1 課



Từ vựng - 言葉

chào	こんにちは (挨拶する)	là	～です
xin lỗi	すみません	rất	とても
tên	名前	vui	嬉しい
người	人、一人	gặp	会う
nước	国	rất vui được gặp	お会いできて嬉しいです。
nào	どの		

Ngữ pháp - 文法



Chào - ～さん、こんにちは

Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ “chào” và một đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 hoặc “chào” và tên người đó.

人に会った時、「chào」という言葉の後に 2 人称代名詞が、その人の名前をつけて挨拶します。

Chào + đại từ nhân xưng ngôi thứ 2

Chào + 2 人称代名詞

Ví dụ: Chào anh.

Chào + tên

Chào + 名前

Ví dụ: Chào Mai.

第 1 課

- * “Chào” có thể dùng bất kỳ thời gian nào thậm chí cả khi tạm biệt.
別れる時も含めて、1日中いつでも「Chào」を使うことができます。
- * Nếu muốn thể hiện sự lịch sự hoặc kính trọng có thể thêm từ “ạ” ở cuối câu.
丁寧や尊敬の意を表したい場合、文末に「ạ」をつけます。

(xin) chào + 人称代名詞 + ạ



Đại từ nhân xưng cơ bản - 基本的人称代名詞

Ngôi thứ 1 1 人称代名詞	Ngôi thứ 2 2 人称代名詞	
Tôi 私	 Ông (相手は年上の男性)	 Bà (相手は年上の女性)
	 Bác (相手は年配の人、自分の両親より年上の人)	
	 Chú (相手は自分の両親の兄弟と同じ年代の男性)	 Cô (相手は自分の両親の兄弟と同じ年代の女性)
	 Anh (相手は若い男性で、自分兄弟と同じ年代)	 Chị (相手は若い女性で、自分の姉妹と同じ年代)
	  Bạn (「あなた」、自分と同じ年の人)	
	  Em (「きみ」、相手は自分より年下の人)	





Hỏi tên - 名前を聞く



Chủ ngữ + tên là gì?

主語 + tên là gì?



Chủ ngữ + là + tên

主語 + là + 名前

Ví dụ: Bạn tên là gì?

- Tôi là Mai.
- Tên tôi là Mai.
- Tôi tên là Mai.

* “gì” đứng ở cuối câu hỏi.

「gi」は文末につけます。

* “là” giống như động từ “to be” trong tiếng Anh, gắn kết chủ ngữ và danh từ (tên).

「là」は英語の「to be」と同様、主語と名詞（名前）の間につけます。

* Khi muốn thể hiện sự lịch sự, có thể thêm “xin lỗi”.

丁寧さをより表したい時、質問文の前に「xin lỗi」をつけます。

Ví dụ: Xin lỗi, anh tên là gì?





第 1 課



Hỏi quốc tịch - 国籍を聞く



Chủ ngữ + là người nước nào?

主語 + là người nước nào?



Chủ ngữ + là + người + tên nước

主語 + là + người + 国名

Ví dụ: Chị là người nước nào?

→ Tôi là người Đức.



Rất vui được gặp chị - お会い出来て嬉しいです

Câu này có ý nghĩa như “Nice to meet you”, thể hiện lịch sự trong buổi đầu gặp mặt của người Việt.

これは、英語の「Nice to meet you」や日本語の「初めましてどうぞよろしく」と同様、相手に初めて会った時の表現です。直訳すると、「お会いできて嬉しいです」という意味です。

Quốc tịch

Tôi là người Việt Nam.



Hàn Quốc



Nga



Anh



Pháp



Nhật Bản



Mỹ

第 1 課





第 1 課



Phân biệt b/ m/ v - 「b/m/v」の区別

	a	ô	o
b	ba	bô	bo
m	ma	mô	mo
v	va	vô	vo

Nghe và nhắc lại - 聞いて発音してみましょう

- bà



và cháu



- mua bơ



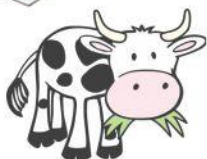
và vở



- biết viết



- Con bò ăn cỏ.





Tôi là giáo viên

Hội thoại



Chào chị. Tôi tên là Kim.



Chào anh. Rất vui được gặp anh. Tôi tên là Thu.



Rất vui được gặp chị.



Anh là người Hàn Quốc phải không?



Vâng. Tôi là người Hàn Quốc. Chị làm nghề gì?



Tôi là giáo viên. Còn anh?



Tôi là bác sĩ. Chị làm việc ở đâu?



Tôi dạy ở trung tâm 123VIETNAMESE.



Thế ạ? Tôi làm việc ở bệnh viện Việt Pháp.





第2課



Từ vựng - 言葉

giáo viên	先生	vâng	はい、ええ、うん
dạy	教える	bác sĩ	医者
Hàn Quốc	韓国	làm việc	働く
bệnh viện	病院	trung tâm	センター

Ngữ pháp - 文法



Hỏi nghề nghiệp - 職業を聞く

Q Chủ ngữ + làm nghề gì?

主語 + làm nghề gì?

A Chủ ngữ + là + nghề

主語 + là + 仕事

Ví dụ: Chị làm nghề gì?

... Tôi là ca sĩ.

Anh làm nghề gì?

... Tôi là lái xe.





Động từ “là” - 「là」動詞

- Câu khẳng định - 肯定文

Chủ ngữ + là + danh từ

主語 + là + 名詞

Ví dụ: - Tôi là sinh viên.
- Tôi là người Hàn Quốc.
- Tôi là Mai.

- Câu phủ định - 否定文

Chủ ngữ + không phải là + danh từ

主語 + không phải là + 名詞

Ví dụ: - Tôi không phải là bác sĩ.
- Tôi không phải là người Việt Nam.

- Câu nghi vấn - 疑問文



Chủ ngữ + có phải là + danh từ + không?

主語 + có phải là + 名詞 + không?



Vâng/có, chủ ngữ + là + danh từ

Vâng/có, 主語 + là + 名詞



Không, chủ ngữ + không phải là + danh từ

Không, 主語 + không phải là + 名詞

Ví dụ: Anh có phải là người Việt Nam không?

- ...> Vâng, tôi là người Việt Nam.
- ...> Không, tôi không phải là người Việt Nam.

Chị có phải là y tá không?

- ...> Vâng, tôi là y tá.
- ...> Không, tôi không phải là y tá.



第 2 課



Phải không

Cách dễ nhất để tạo câu hỏi trong tiếng Việt là dùng từ “phải không” ở cuối câu. Câu hỏi này khi bạn muốn xác nhận hoặc chắc chắn về thông tin nào đó.

ベトナム語で疑問文を作るのに一番簡単な方法は、文末に「 phải không」をつけます。
このような疑問文は情報を確認したい時、また情報が確かであることを尋ねる時に使います。



Chủ ngữ + là + danh từ + phải không?

主語 + là + 名詞 + phải không?



Vâng, chủ ngữ + là + danh từ

Vâng, 主語 + là + 名詞 .



Không, chủ ngữ + không phải là + danh từ

Không, 主語 + không phải là + 名詞.

Ví dụ: Bạn là người Mỹ phải không?

→ Vâng, tôi là người Mỹ.

Bạn tên là Gia Bảo phải không?

→ Không, tôi không phải là Gia Bảo. Tôi là Đức Bảo.



Ví dụ:

Bạn học ở trung tâm 123VIETNAMESE phải không?

→ Vâng, tôi học ở trung tâm 123VIETNAMESE.

Chị mệt phải không?

→ Không, tôi không mệt.



Quốc tịch, ngôn ngữ - 国籍・言語

Quốc tịch: *người + tên nước*

国籍 : người + 国名

Ngôn ngữ: *tiếng + tên nước*

言語 : tiếng + 国名

Nước - 国	Quốc tịch - 国籍	Ngôn ngữ - 言語
Hàn Quốc 	người Hàn Quốc	tiếng Hàn Quốc
Nhật Bản 	người Nhật Bản	tiếng Nhật Bản
Anh 	người Anh	tiếng Anh
Trung Quốc 	người Trung Quốc	tiếng Trung Quốc
Mỹ 	người Mỹ	
Pháp 	người Pháp	tiếng Pháp





Đại từ nhân xưng số nhiều - 人称代名詞 (複数形)

Các + **ngôi thứ hai** (2 人称代名詞)
ngôi thứ ba (3 人称代名詞)

* Với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít sang số nhiều là: tôi → chúng tôi/chúng ta.

* 一人称代名詞の複数形は: tôi → chúng tôi/ chúng ta

	Số ít (单数形)	Số nhiều (複数形)
Ngôi thứ nhất 1 人称代名詞	Tôi	Chúng tôi
		Chúng ta
Ngôi thứ hai 2 人称代名詞	Ông	Các ông
	Bà	Các bà
	Anh	Các anh
	Chị	Các chị
	Cô	Các cô
	Em	Các em
	Cháu	Các cháu
Ngôi thứ ba 3 人称代名詞	Ông ấy	Các ông ấy
	Bà ấy	Các bà ấy
	Anh ấy	Các anh ấy
	Chị ấy	Các chị ấy
	Cô ấy	Các cô ấy
	Em ấy	Các em ấy



Số đếm - 数字

0 – không		6 – sáu	
1 – một		7 – bảy	
2 – hai		8 – tám	
3 – ba		9 – chín	
4 – bốn		10 – mười	
5 – năm			

Bạn làm nghề gì ? Tôi là



nhân viên
văn phòng



sinh viên



bác sĩ



đầu bếp



giáo viên



hoạ sĩ



Ngữ âm - 音声

* Phân biệt t/ th

「t/th」の区別

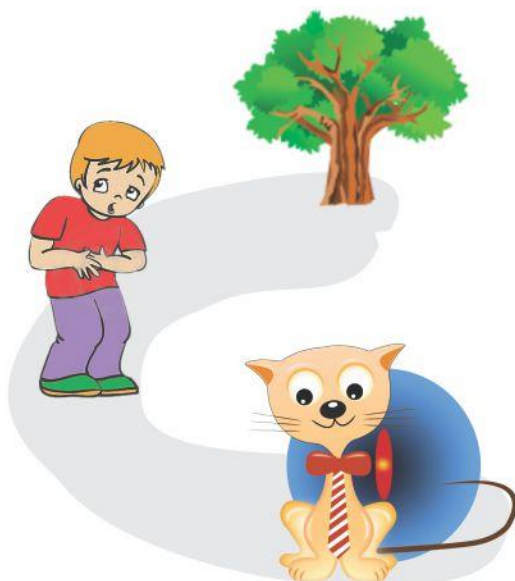
- Tôi thôi không ăn.
- Ông Tích thích kem.
- Anh Thi xem ti vi.



Phân biệt đ/n

「đ/n」の区別

- cây đa và cây na
- Anh ấy nói anh ấy dối.
- Con mèo đeo nơ.





VIỆT NAM - ベトナム



- Quốc gia ở khu vực Đông Nam Á
東南アジアの国
- Diện tích: 331.210 km²
面積 : 331.210 km²
- Dân số: 89,71 triệu người (2013 theo Ngân hàng Thế giới)
人口 : 8971万人 (世界銀行2013年より)
- Ngôn ngữ chính: tiếng Việt
主な言語 : ベトナム語



第3課

Anh bao nhiêu tuổi?

Hội thoại

 Lâu lắm không gặp anh. Anh có khỏe không?

 Cảm ơn chị. Tôi khỏe. Còn chị?

 Cảm ơn anh. Tôi bình thường. Anh đi đâu đấy?

 Tôi đi làm.

 Bây giờ anh làm việc ở đâu?

 Tôi đang làm ở ngân hàng ANZ.

Còn chị, chị dạy ở trường Đại học Quốc gia phải không?

 Vâng, tôi làm ở trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

 Đây là con trai chị à? Cháu bao nhiêu tuổi?

 Vâng, đây là con trai tôi. Cháu 12 tuổi.





Nhà của anh rất đẹp!

Hội thoại



Chào anh. Dạo này anh có khỏe không?



Tôi khỏe. Cảm ơn anh.



Ngày mai, anh có bận không?



Không, ngày mai tôi không bận. Có chuyện gì à?



À, tôi muốn mời anh đến nhà mới của tôi.



Ôi! Tuyệt quá. Tôi sẽ đến.

.....



Nhà này của anh rất đẹp và rộng.



Giới thiệu với anh, đây là phòng khách, kia là phòng ngủ.



Anh có bức tranh đẹp quá!



Vâng! Đó là bức tranh tôi mua ở Thái Lan.



第 5 課

Cái này bao nhiêu tiền?

Hội thoại

- Anh ơi, cho tôi xem cái mũ kia.
- Vâng. Của chị đây.
- Mũ này có màu khác không anh?
- Có màu vàng và xanh lá cây chị ạ.
- Anh ơi, bao nhiêu tiền?
- 50.000 chị ạ.
- Đắt quá. Anh giảm giá đi!
- Không được. Giá rẻ lắm rồi. Tôi không bớt.



.....

- À, anh cho tôi mặc thử cái áo kia nhé.
- Vâng.
- Anh ơi, có cỡ rộng hơn không?
- Có cỡ M đây chị. Áo này đúng giá 250.000 đồng.
- Tôi mua mũ và áo nên anh bớt một chút nhé.
- Không chị ạ. Tôi không bán mặc cả.
- Vâng. Tôi lấy mũ thôi.
- Cảm ơn chị!

